

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊM GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2018 – 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho sinh viên nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các học phần khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

LỜI NÓI ĐẦU	1
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Cơ điện tử	6
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8
Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	10
Ngành Điện tử công nghiệp	12
Ngành Điện công nghiệp	14
KHOA ĐIỆN LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	16
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	18
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24
Ngành Công nghệ chế tạo máy	26
Ngành Cắt gọt kim loại	28
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	30
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	32
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	34
Ngành Lập trình máy tính	36
Ngành Tin học ứng dụng	38
Ngành Quản trị mạng máy tính	40
Ngành Thiết kế đồ họa	42
Ngành Thiết kế trang Web	44
Ngành An ninh mạng	46

Ngành Thương mại điện tử	48
KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	50
Ngành May thời trang	52
Ngành Công nghệ may Veston	54
KHOA KINH TẾ	
Ngành Tài chính doanh nghiệp	56
Ngành Kế toán doanh nghiệp	58
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	60
Ngành Logistic	62
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	64
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	66

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6510303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
3	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
4	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
5	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT117	AV chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
9	DDT122	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT123	KT lắp đặt điện	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
2	DDT120	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
3	DDT121	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT128	TĐH QTr công nghệ	2(2,0,4)		
2	DDT127	TT TĐH QTr công nghệ	2(0,2,1)	TĐH QTr công nghệ (b)	
3	DDT129	TT máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
4	DDT130	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6520263

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT127	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
2	CK195	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
6	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
8	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
9	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	TT Trang bị điện (a)	
10	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT117	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			20		
Học phần bắt buộc			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK137	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	Vẽ kỹ thuật (a)	
3	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
4	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
6	DDT114	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần tự chọn			4		
1	CK146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
2	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	DDT115	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	PLC (a)	
2	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
3	DDT120	TT Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật Cơ điện tử (b)	
4	DDT121	TT SCADA	2(0,2,1)	Kỹ thuật Điều khiển tự động (b)	
5	DDT123	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a) Vi xử lý (a)	
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			4		
1	CK197	TT Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
2	CK196	TT Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
Mã ngành, nghề: 6510305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học phần tự chọn					
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
3	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
4	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
5	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT117	AV chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
9	DDT120	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
10	DDT122	KT điều khiển tự động	3(3,0,6)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
2	DDT121	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
3	DDT123	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công suất (a)	
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
2	DDT128	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
3	DDT129	TT KT điều khiển tự động	2(0,2,1)	KT điều khiển tự động (a)	
4	DDT130	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
Mã ngành, nghề: 6520217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc			20		
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	TT. Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT109	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT112	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
9	DDT113	Mạch tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT114	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn			2		
1	DDT128	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc			17		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT110	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT115	TT Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)		
5	DDT116	TT Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
6	DDT117	Kỹ thuật mạng ngoại vi	2(2,0,4)		
7	DDT118	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	DDT119	Kỹ thuật cáp sợi quang	2(2,0,4)		
9	DDT125	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn			4		
1	DDT129	Mạng công nghiệp	2(2,0,4)		
2	DDT130	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc			19		
1	DDT111	TT. Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a0)	
2	DDT120	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	2(0,2,1)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
3	DDT121	TT. Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	2(0,2,1)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
4	DDT122	TT. Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
5	DDT123	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)		
6	DDT124	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
7	DDT126	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
8	DDT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			21		
1	DDT131	TT. Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520225

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
10	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
3	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
4	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT116	TT Về Điện- Điện tử	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT117	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
9	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
10	DDT123	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT121	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
2	DDT122	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
3	DDT120	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	Điện tử công nghiệp (a)	
2	DDT128	TT Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì máy CNC (b)	
3	DDT129	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
4	DDT130	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520227

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
3	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
4	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
7	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
8	DDT117	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
9	DDT118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
5	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
6	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT120	TT Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
8	DDT121	Tính toán và sửa chữa máy điện	3(3,0,6)	Máy điện (a)	
9	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn			4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	DDT130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
2	DDT127	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc			17		
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
3	DDT119	Điện công nghiệp	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT116	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
5	DDT123	TT Điện công nghiệp	2(0,2,1)	Điện công nghiệp (a)	
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			4		
1	DDT128	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
2	DDT129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 6510211

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2(2,0,4)		
2	DLANH107	Đo lường điện lạnh	2(2,0,4)		
3	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
4	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4(4,0,8)		
5	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)		
6	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (b)	
7	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH101 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH102 (a)	
4	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
5	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
6	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)		
7	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111 (a) DLANH101 (a)	
8	DLANH119	Đồ án 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DLANH128	Xây dựng trạm lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (a)	
2	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	DLANH110	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
2	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
3	DLANH122	Lò hơi	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
4	DLANH115	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
5	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
6	DLANH120	Đồ án 2	1(0,1,0)		
7	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 6520114

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6 (6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2 (0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4 (3,1,7)		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3 (3,0,6)		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	CK198	Vẽ kỹ thuật	2 (2,0,4)		
2	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2 (0,2,1)		
3	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2 (2,0,4)		
4	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4 (4,0,8)		
5	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3 (3,0,6)	DLANH102 (a)	
6	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2 (2,0,4)	DLANH103(a)	
7	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3 (0,3,2)	DLANH101(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH108	Autocad	2 (2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	LLCT105	Pháp luật	2 (2,0,4)		
2	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2 (2,0,4)		
3	DLANH107	Đo lường Điện - Lạnh	2 (2,0,4)		
4	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3 (3,0,6)	DLANH102 (a)	
5	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2 (2,0,4)	DLANH102 (a)	
6	DLANH104	Điện tử cơ bản	2 (2,0,4)		
7	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3 (0,3,2)		
8	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3 (0,3,2)	DLANH111(a)	

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	DLANH119	Đồ án 1	1 (0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2 (1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống máy lạnh	2 (2,0,4)	DLANH102 (a)	
2	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3 (0,3,2)		
3	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3 (0,3,2)		
4	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3 (0,3,2)		
5	DLANH120	Đồ án 2	1 (0,1,0)		
6	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6 (0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2 (2,0,4)	DLANH102 (a)	
2	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2 (2,0,4)	DLANH109 (a)	
		Tổng	79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
Mã ngành, nghề: 6520205

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	CK198	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
2	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2(2,0,4)		
3	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
4	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4(4,0,8)		
5	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)		
6	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (b)	
7	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH101 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
4	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
5	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
6	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH109 (a)	
7	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH111 (a) DLANH101 (a)	
8	DLANH119	Đồ án 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống máy lạnh	2(2,0,4)		
2	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	DLANH107	Đo lường Điện - Lạnh	2 (2,0,4)		
2	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3(0,3,2)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
3	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
4	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3(0,3,2)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
5	DLANH120	Đồ án 2	1(0,1,0)		
6	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)		
2	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
Mã ngành, nghề: 6520255

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4(3,1,7)		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	CK198	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
2	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2(2,0,4)		
3	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2(2,0,4)		
4	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4(4,0,8)		
5	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)		
6	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH109 (b)	
7	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	DLANH101 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH105	Autocad	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	DLANH102(a) DLANH109 (a)	
3	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3(3,0,6)		
4	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2(2,0,4)		
5	DLANH104	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
6	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3(0,3,2)	DLANH111(a) DLANH101 (a)	
7	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3(0,3,2)	DLANH102 (a)	
8	DLANH119	Đồ án 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DLANH128	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
2	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	DLANH109 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
1	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
2	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	DLANH102 (a) DLANH109 (a)	
3	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3(0,3,2)		
4	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
5	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3(0,3,2)		
6	DLANH120	Đồ án 2	1(0,1,0)		
7	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
1	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
		Tổng	79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
Mã ngành, nghề: 6510201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
4	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(a)	
5	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	CK152	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
8	CK153	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
9	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
1	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
4	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
5	CK159	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK152(a)	
3	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
4	CK160	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK153(a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
3	CK129	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
4	DDT195	PLC	2(2,0,4)		
5	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
6	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
3	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
5	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
7	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
2	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
3	CK163	Thực tập sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	CK126(b)	
4	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
5	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY

Mã ngành, nghề: 6510212

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
4	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(a)	
5	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	CK152	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
8	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
9	CK153	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
1	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
2	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
3	CK158	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK158(a)	
4	CK154	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK153(a)	
5	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK136	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
4	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
6	DDT195	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
3	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
5	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
7	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
2	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
3	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
4	CK165	Thực tập sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(b)	
5	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
6	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI

Mã ngành, nghề: 6520121

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Ngươi cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
4	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(a)	
5	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	CK152	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
7	CK153	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
8	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
9	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
2	CK137	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
3	CK138	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
4	CK158	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK152(a)	
5	CK154	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK153(a)	
6	CK139	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
2	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	CK129	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
4	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
5	CK136	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			18		
<i>Học phần bắt buộc</i>			14		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
3	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK137(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
5	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK139(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
3	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
4	CK165	Thực tập sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(a)	
5	CK164	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6520155

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK150	Thực tập Ngụội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
5	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
4	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(a)	
5	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	DDT199	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	DDT197	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
8	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
9	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
10	CK117	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
3	CK118	Bài tập lớn Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK117(a)	<i>Học ngoài giờ</i>
4	DDT198	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	CK116	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	CK166	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
7	CK167	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
8	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	DDT196	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
2	DDT195	PLC	2(2,0,4)		
3	CK145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
4	CK107	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
2	CK144	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK143(b)	<i>Học ngoài giờ</i>
3	CK143	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
4	CK169	Thực tập Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)	CK141(a)	
5	CK147	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)		<i>Học ngoài giờ</i>
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(2,0,4)	CK145(a)	
2	CK134	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
3	DDT111	Thực tập PLC	2(0,2,1)	DDT195(a)	
4	CK146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
5	DDT102	Thực tập Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT196(a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Mã ngành, nghề: 6510216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	CK108	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
2	CK109	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK108(b)	
3	CK119	TT Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
4	CK120	TT Hàn cơ bản	1(0,1,1)	CK119(a)	
5	DLUC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
6	DLUC121	TT Động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
7	DLUC128	TT Kỹ thuật lái xe	1(0,1,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
8	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
9	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
10	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
11	CK111	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
12	DLUC122	TT Động cơ xăng	3(0,3,2)		
13	DLUC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			1		
14	DLUC133	TT đồng - sơn ô tô	1(0,1,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
15	CK112	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)	CK111(a)	
16	CK110	Autocad	2(2,0,4)		
17	KHCB115	Anh văn chuyên ngành CN ô tô	2(2,0,4)		
18	DLUC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
19	DLUC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)		
20	DLUC126	TT Điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLUC117(a)	
21	DLUC124	TT Hệ thống truyền lực trên Ô tô	2(0,2,1)		
22	CK113	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần tự chọn			1		
23	DLUC129	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc			16		
24	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	DLUC123	TT Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
26	DLUC125	TT Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
27	DLUC130	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		
28	DLUC127	TT Điện ô tô 2	3(0,3,2)		
29	DLUC131	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			6		
30	DLUC132	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
31	DLUC134	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
32	DLUC135	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH

Mã ngành, nghề: 6480105

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
8	CNTT106	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
9	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT170	Kiến trúc máy tính	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
11	CNTT168	Hệ điều hành Windows và Linux	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
12	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT169	Hệ thống số	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
14	CNTT172	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
15	CNTT176	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(2,1,5)		
16	CNTT171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
17	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
18	CNTT178	Đồ án 1	1(0,1,0)	Kiến trúc máy tính (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CNTT173	Sửa chữa máy tính nâng cao	3(2,1,5)	Sửa chữa máy tính (a)	
23	CNTT175	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	Hệ điều hành Windows và Linux (a)	
16	CNTT174	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	4(3,1,7)	Phần cứng máy tính (a)	
24	CNTT179	Đồ án 2	1(0,1,0)	Sửa chữa máy tính (a)	
25	CNTT180	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
26	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
27	CNTT177	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 6480207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT123	Photoshop	2(1,1,3)		
4	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
5	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
9	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
11	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
12	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
13	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
15	CNTT119	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a), Công nghệ phần mềm (b)	
16	CNTT124	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	Phân tích và thiết kế hệ thống (a), Lập trình hướng đối tượng (a)	
17	CNTT125	Lập trình Web	5(4,1,9)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
18	CNTT126	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình Web (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			14		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Lập trình Web (a)	
21	CNTT128	Chuyên đề Java	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
22	CNTT130	Đồ án 2	1(0,1,0)	Lập trình trên thiết bị di động (b)	
23	CNTT132	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
24	CNTT131	Lập trình hệ thống nhúng	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
25	CNTT129	Lập trình trên thiết bị di động	4(3,1,7)	Chuyên đề Java (b)	
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
Mã ngành, nghề: 6480205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	Tin học(b)	
3	CNTT112	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(1,2,3)	Tin học (b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
4	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
5	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
6	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
7	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình(a)	
8	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
9	CNTT108	Photoshop	4(3,1,7)		
10	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			25		
<i>Học phần bắt buộc</i>			25		
11	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
12	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
13	CNTT109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	Cơ sở dữ liệu(a)	
14	CNTT110	Internet và an toàn dữ liệu	2(1,1,3)	Tin học (a)	
15	CNTT111	Thiết kế đồ họa với Corel	2(1,1,3)		
16	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
17	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a)	
18	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	Internet và an toàn dữ liệu(b) Tin học (a)	
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			13		
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT114	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)	Lập trình quản lý(b) Lập trình Windows(b)	
21	CNTT115	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Lập trình PHP(b)	
22	CNTT119	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
23	CNTT116	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 2(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
24	CNTT113	Lập trình Macro trên Office	4(3,1,7)	Lập trình window(a)	
25	CNTT121	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu(a)	
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
Mã ngành, nghề: 6480209

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
8	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
9	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
11	CNTT155	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	2(1,1,3)	Phần cứng máy tính (a)	
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
12	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
14	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
15	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
16	CNTT154	Công nghệ ảo hóa	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (b)	
17	CNTT153	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
18	CNTT156	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
20	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
21	CNTT146	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
22	CNTT149	Cấu hình mạng	3(2,1,5)	Thiết bị mạng (a)	
23	CNTT151	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	3(2,1,5)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
24	CNTT147	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (a)	
25	CNTT157	Đồ án 2	1(0,1,0)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
26	CNTT158	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
27	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
Mã ngành, nghề: 6210402

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
3	CNTT196	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,5)		
4	CNTT206	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			24		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
8	CNTT199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
9	CNTT207	Nguyên lý tạo hình	3(1,2,3)		
10	CNTT211	Xử lý âm thanh	2(1,1,3)		
11	CNTT212	Thiết kế web căn bản	3(2,1,3)		
12	CNTT214	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
13	CNTT107	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
14	CNTT193	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	3(2,1,5)		
15	CNTT198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	4(3,1,7)		
16	CNTT208	Nghệ thuật chữ	2(1,1,3)		
17	CNTT209	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
18	CNTT210	Xử lý ảnh với Photoshop nâng cao	3(1,2,3)		
19	CNTT213	Thiết kế web nâng cao	3(1,2,3)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
20	CNTT197	Công nghệ Multimedia	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CNTT215	Đồ án thiết kế 3D	2(1,1,3)		
23	CNTT201	Chế bản với Indesign	3(2,1,5)		
24	CNTT202	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
25	CNTT203	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
26	CNTT204	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		
27	CNTT205	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
28	CNTT200	Dựng Video	4(3,1,7)		
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
Mã ngành, nghề: 6480214

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT123	Photoshop	2(1,1,3)		
4	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
5	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
9	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			24		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
11	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
12	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
13	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
15	CNTT133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
16	CNTT136	Lập trình PHP 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
17	CNTT134	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình PHP 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
18	CNTT137	Lập trình ASP.NET 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	CNTT138	Lập trình PHP 2	4(3,1,7)	Lập trình PHP 1 (a)	
21	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Lập trình Web (a), Công nghệ & dịch vụ Web (b)	
22	CNTT139	Công nghệ & Dịch vụ Web	3(1,2,3)	Lập trình ASP. NET 2 (b)	
23	CNTT135	Đồ án 2	1(0,1,0)	Lập trình PHP 2 (b)	
24	CNTT141	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
25	CNTT140	Lập trình ASP.NET 2	4(3,1,7)	Lập trình ASP.NET 1 (as)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: 6480216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
8	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
9	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
10	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
11	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
12	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
13	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
14	CNTT146	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
15	CNTT159	Bảo mật hệ thống thông tin	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
16	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT162	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	Thiết bị mạng (a)	
18	CNTT160	Kỹ thuật hack	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
19	CNTT165	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			14		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
21	CNTT153	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
22	CNTT161	Kỹ thuật hack nâng cao	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (a)	
23	CNTT166	Đồ án 2	1(0,1,0)	Kỹ thuật hack (a)	
24	CNTT167	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
25	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
26	CNTT164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	Mạng nâng cao (a)	
27	CNTT163	Lập trình mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Mã ngành, nghề: 6340122

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			11		
<i>Học phần bắt buộc</i>			11		
1	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT122	Marketing điện tử	4(3,1,7)	Mạng máy tính và Internet (b)	
3	CNTT184	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)	Mạng máy tính và Internet (a)	
8	KT121	Pháp luật thương mại điện tử	3(2,1,5)		
9	KT124	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)	Pháp luật thương mại điện tử (b)	
10	CNTT105	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
11	CNTT188	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
12	KT123	Thư tín thương mại	3(2,1,5)	Pháp luật thương mại điện tử (a)	
13	KT125	Thanh toán điện tử	3(2,1,5)	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (a)	
14	KT126	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong TMĐT	3(2,1,5)	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (a)	
15	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
16	CNTT186	Ứng dụng CNTT trong TMĐT	4(2,2,5)	Mạng máy tính và Internet (a)	
17	CNTT189	Lập trình Web 1	4(2,2,5)	Thiết kế Web (a)	
18	KT127	Đồ án 1	1(0,1,0)	Ứng dụng CNTT trong TMĐT (b)	
Học kỳ 4			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT187	An ninh mạng và chữ ký số	2(1,1,3)	Mạng máy tính và Internet (a)	
21	CNTT185	Triển khai Website Thương mại điện tử mã nguồn mở	4(3,1,7)	Ứng dụng CNTT trong TMĐT (a)	
22	CNTT157	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
23	CNTT192	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
24	CNTT190	Lập trình Web 2	4(2,2,5)	Lập trình Web 1 (a)	
25	KT128	Khai báo hải quan điện tử	2(2,0,4)	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (a)	
26	KT129	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1,3)	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (a)	
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
Mã ngành, nghề: 6540204

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	MAYTT110	Cơ sở thiết kế trang phục	2(2,0,4)		
3	MAYTT116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
4	MAYTT117	Công nghệ may cơ bản	5(2,3,6)		
5	MAYTT121	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MAYTT109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
5	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT118	May trang phục 1	5(2,3,6)	Công nghệ may cơ bản (a)	
7	MAYTT113	Tin học ứng dụng ngành may	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT114	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	3(3,0,6)		
3	MAYTT115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
4	MAYTT119	May trang phục 2	4(2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
5	MAYTT120	May trang phục 3	4(2,2,5)	May trang phục 2 (b)	
6	MAYTT125	Đồ án 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MAYTT131	Thực tập tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may (a)	
Học phần tự chọn			2		
8	MAYTT129	May nón, túi xách	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
3	MAYTT123	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp 1	3(0,3,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp (a)	
4	MAYTT124	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp (a)	
5	MAYTT126	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
6	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
7	MAYTT128	Thiết kế rập	3(1,2,3)		
8	MAYTT130	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
Mã ngành, nghề: 6540205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	MAYTT133	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2(2,0,4)		
3	MAYTT116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
4	MAYTT136	Kỹ thuật may cơ bản	5(2,3,6)		
5	MAYTT137	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT132	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
4	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT118	May trang phục 1	5(2,3,6)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
7	MAYTT113	Tin học ứng dụng ngành may	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc			19		
1	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT134	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may thời trang	3(3,0,6)		
3	MAYTT135	Công nghệ sản xuất may thời trang	3(3,0,6)		
4	MAYTT119	May trang phục 2	4(2,2,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
5	MAYTT120	May trang phục 3	4(2,2,5)	May trang phục 2 (b)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MAYTT131	Thực tập tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may (a)	
7	MAYTT125	Đồ án 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn			2		
8	MAYTT129	May nón, túi xách	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT138	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang 1	3(0,3,2)	Công nghệ sản xuất may thời trang (a)	
3	MAYTT139	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may thời trang (a)	
4	MAYTT112	Quản lý đơn hàng	2 (2, 0,4)		
5	MAYTT126	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
6	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			6		
7	MAYTT140	Thiết kế rập thời trang	3(1,2,3)		
8	MAYTT141	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản (a)	
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
Mã ngành, nghề: 6540207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	MAYTT143	Cơ sở thiết kế trang phục veston	2(2,0,4)		
3	MAYTT148	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2(1,1,3)		
4	MAYTT149	Công nghệ may veston cơ bản	5(2,3,6)		
5	MAYTT153	Thiết kế trang phục veston trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT142	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
4	MAYTT108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MAYTT122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT150	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)	Công nghệ may veston cơ bản (a)	
7	MAYTT145	Tin học ứng dụng ngành may veston	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc			19		
1	MAYTT111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT146	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp veston	3(3,0,6)		
3	MAYTT147	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston	3(3,0,6)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MAYTT151	May veston nữ	4(2,2,5)	Công nghệ may veston cơ bản (a)	
5	MAYTT152	May veston nam	4(2,2,5)	May veston nữ (b)	
6	MAYTT125	Đồ án 1	1(0,1,0)		
7	MAYTT156	Thực tập tin học ứng dụng ngành may veston	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may veston (a)	
Học phần tự chọn			2		
8	MAYTT158	May áo măng tô	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT154	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp veston 1	3(0,3,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston (a)	
3	MAYTT155	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp veston 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston (a)	
4	MAYTT112	Quản lý đơn hàng Veston	2(2,0,4)		
5	MAYTT126	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
6	MAYTT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn			6		
7	MAYTT157	Thiết kế rập veston	3(1,2,3)		
8	MAYTT159	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6340201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT131	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
5	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
6	KT106	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
7	KT142	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)		
8	KT162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
9	KT164	Tài chính – tiền tệ	3(3,0,6)		
10	KT165	Toán tài chính	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
11	KT166	Thuế	3(2,1,5)		
12	KT115	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
13	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
14	KT132	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
15	KT163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
16	KT167	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
17	KT168	Thị trường chứng khoán	3(2,1,5)		
18	KT170	Đầu tư Tài chính	3(2,1,5)		
19	KT171	Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
20	KT196	Chuyên đề 1	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KT119	Nghịệp vụ thanh toán quốc tế	3(2,1,5)		
22	KT172	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1,5)		
23	KT169	Thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
24	KT197	Chuyên đề 2	1(0,1,0)		
25	KT198	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
26	KT181	Nghịệp vụ ngân hàng 1	3(2,1,5)		
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành, nghề: 6340302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT130	Lý thuyết kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
5	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
6	KT115	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)		
7	KT118	Marketing	3(3,0,6)		
8	KT134	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
9	KT136	Kế toán doanh nghiệp 1	6(4,2,9)		
10	KT161	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
11	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
12	KT135	Kế toán thuế	3(3,0,6)		
13	KT137	Kế toán doanh nghiệp 2	6(4,2,9)		
14	KT140	Thực tập Kế toán mô phỏng trong DNSX	3(0,3,2)		
15	KT193	Chuyên đề 1	2(0,2,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
16	KT116	Toán kinh tế	2(2,0,4)		
17	KT134	Kế toán thương mại dịch vụ	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
20	KT138	Kế toán doanh nghiệp 3	3(1,2,3)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KT139	Kế toán quản trị	3(3,0,6)		
22	KT141	Thực tập Kế toán mô phỏng trong DN thương mại	3(0,3,2)		
23	KT194	Chuyên đề 2	2(0,2,0)		
24	KT195	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
25	KT117	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3,0,6)		
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 6340417

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT101	Quản trị học	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
5	KT102	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	KT103	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
7	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KT105	Tâm lý kinh doanh	3(3,0,6)		
9	KT131	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
10	KT106	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
11	KT107	Soạn thảo văn bản	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
12	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
13	KT132	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
14	KT133	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
15	KT108	Quản trị marketing	3(2,1,5)		
16	KT109	Quản trị tài nguyên nhân sự	3(2,1,5)		
17	KT110	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
18	KT120	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(0,3,2)		
19	KT190	Chuyên đề 1	2(0,2,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
20	KT111	Quản trị tác nghiệp	3(2,1,5)		
21	KT112	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
22	KT113	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
23	KT191	Chuyên đề 2	2(0,2,0)		
24	KT192	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
25	KT114	Thương mại điện tử	3(1,2,3)		
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTIC
Mã ngành, nghề: 6340113

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT102	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
5	KT144	Dịch vụ khách hàng	3(3,0,6)		
6	KT145	Căn bản về Logistics	4(4,0,8)		
7	KT146	Nghệp vụ ngoại thương	3(3,0,6)		
8	KT147	Điều hành vận tải	3(3,0,6)		
9	KT150	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	5(5,0,10)		
10	KT152	Đồ án môn học 1	1(0,1,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
11	KT148	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
12	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
13	KT149	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(2,0,4)		
14	KT151	Bao bì – Đóng gói hàng hoá	3(3,0,6)		
15	KT155	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(5,0,10)		
16	KT156	Hải quan và An ninh chuỗi cung ứng	3(3,0,6)		
17	KT157	Đồ án môn học 2	1(0,1,0)		
18	KT187	Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	KT153	Công nghệ thông tin trong Logistics	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
20	KT154	Anh văn chuyên ngành Logistics	4(4,0,8)		
21	KT158	Rủi ro bảo hiểm	3(3,0,6)		
22	KT159	Vận tải đa phương thức	5(5,0,10)		
23	KT199	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
	<i>Học phần tự chọn</i>		2		
24	KT160	Thanh toán quốc tế	2(2,0,4)		
	Tổng cộng		79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH TIẾNG ANH
Mã ngành, nghề: 6220206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	4(3,1,7)		
4	KHCB110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB108	Ngữ pháp 1	2(2,0,4)		
2	KHCB111	Hình vị học	3(3,0,6)	KHCB110(a)	
3	KHCB112	Nghe	2(2,0,4)		
4	KHCB115	Nói	2(2,0,4)		
5	KHCB118	Đọc 1	2(2,0,4)		
6	KHCB121	Viết	2(2,0,4)		
7	KHCB124	Biên – Phiên dịch	3(3,0,6)		
8	KHCB126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
9	KHCB500	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB109	Ngữ pháp 2	2(2,0,4)		
3	KHCB113	Thực hành Nghe 1	2(0,2,1)	KHCB112(a)	
4	KHCB116	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	KHCB115(a)	
5	KHCB119	Đọc 2	2(2,0,4)	KHCB118(a)	
6	KHCB122	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	KHCB121(a)	
7	KHCB125	Thực hành Biên – Phiên dịch	2(0,2,1)	KHCB124(a)	
8	KHCB129	Tiếng Anh Du lịch	3(3,0,6)		
9	KHCB131	Đồ án Học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
10	KHCB508	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
11	KHCB502	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)	KHCB603(a)	
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	KHCB114	Thực hành Nghe 2	2(0,2,1)		
2	KHCB117	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)		
3	KHCB120	Thực hành Đọc	2(0,2,1)		
4	KHCB123	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)		
5	KHCB128	Tiếng Anh Kinh doanh	2(2,0,4)		
6	KHCB130	Tiếng Anh Nhân sự	2(2,0,4)		
7	KHCB132	Đồ án Học phần 2	1(0,1,0)		
8	KHCB133	Thực tập Tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
9	KHCB503	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành, nghề: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	XD104	Vật liệu xây dựng	3(3,0,6)		
4	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
1	XD105	Trắc địa đại cương	3(3,0,6)		
2	XD106	Cấu tạo kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
3	XD102	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	XD101	Vẽ kỹ thuật	4(2,2,5)		
5	XD107	Kết cấu bê tông cốt thép	2(2,0,4)		
6	XD108	Đào móng	2(1,1,3)		
7	XD109	Xây gạch, trát tường	2(1,1,3)		
8	XD110	Láng, Lát, ốp	2(1,1,3)		
9	XD111	Gia công, lắp đặt cốt thép	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	XD103	Cơ xây dựng	4(4,0,8)		
3	XD112	Gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn, giàn giáo	2(1,1,3)		
4	XD121	Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)		
5	XD118	Lắp đặt thiết bị vệ sinh	3(1,2,3)		
6	XD120	Tổ chức quản lý xây dựng	3(3,0,6)		
7	XD113	Trộn, đổ, đầm bê tông	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
8	XD124	Lắp đặt đường ống cấp thoát nước	2(1,1,3)		
9	XD126	Cấp, thoát nước công trình	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	XD114	Làm mái	2(1,1,3)		
2	XD115	Bạ mát tít, sơn vôi	2(1,1,3)		
3	XD116	Hàn hồ quang	2(1,1,3)		
4	XD117	Làm hoạ tiết trang trí	2(1,1,3)		
5	XD119	Định mức, Dự toán xây dựng	3(2,1,5)		
6	XD122	Đồ án Kỹ thuật thi công	1(0,1,0)		
7	XD123	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
8	XD125	Lắp đặt cấu kiện loại nhỏ	2(1,1,3)		
9	XD127	Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	2(1,1,3)		
Tổng cộng			79		

Ghi chú:

Số tín chỉ trên chưa kể số tín chỉ của các môn học: Tin học, Ngoại ngữ, Kỹ năng mềm. Các môn học này được bố trí học ngoài giờ để đạt chuẩn công nhận tốt nghiệp theo quy định.